

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 21/2017/HN-PT
Ngày 10 - 10 - 2017
V/v tranh chấp ly hôn, tranh chấp về
nuôi con, chia tài sản khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Chế Linh

Các Thẩm phán: Bà Bùi Thị Cẩm Thúy

Ông Phạm Hoàng Dũng

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Phạm Anh Duy là Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ.

- **Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ tham gia phiên tòa:** Bà Giang Thị Kim Ngữ - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 10 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 20/2017/TLPT-HNGĐ ngày 02 tháng 8 năm 2017 về tranh chấp ly hôn, nuôi con, chia tài sản chung khi ly hôn.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 150/2017/HNGĐ-ST ngày 19 tháng 6 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện T bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 12/2017/QĐ-PT ngày 15 tháng 9 năm 2017 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Văn Q; cư trú tại ấp D, xã D, huyện T, thành phố Cần Thơ.

- *Bị đơn:* Bà Trần Thị L; cư trú tại ấp D, xã D, huyện T, thành phố Cần Thơ.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Đỗ Vinh Q; cư trú tại khu vực A, phường C, quận O, thành phố Cần Thơ là Luật sư của Văn phòng luật sư V, thuộc Đoàn luật sư thành phố Cần Thơ.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ngân hàng X; địa chỉ tại ấp T, thị trấn T, huyện T, thành phố Cần Thơ.

Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Trịnh Quốc T. Chức vụ: Giám đốc phòng giao dịch T, chi nhánh ngân hàng X.

2. Ủy ban nhân dân huyện T.

Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:
Ông Lê Tấn T. Chức vụ: Phó trưởng phòng Tài nguyên và môi trường huyện T.

3. Bà Trần Thị L1; cư trú tại ấp D, xã D, huyện T, thành phố Cần Thơ.

4. Ông Nguyễn Văn H; cư trú tại ấp D, xã D, huyện T, thành phố Cần Thơ.

5. Ông Trần Thanh D; cư trú tại ấp D, xã D, huyện T, thành phố Cần Thơ.

6. Bà Nguyễn Thị P; cư trú tại ấp D, xã D, huyện T, thành phố Cần Thơ.

- *Người kháng cáo: Bà Trần Thị L là bị đơn.*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và tại phiên tòa, phía nguyên đơn trình bày:

Vào năm 2003 ông với bà Trần Thị L tự nguyện tiến đến hôn nhân, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Thời gian đầu, vợ chồng chung sống hạnh phúc và sinh được 01 người con chung tên Nguyễn Thị Mỹ T, sinh ngày 06/9/2004 nhưng về sau do bất đồng quan điểm trong cuộc sống nên vợ chồng thường xuyên cự cãi dẫn đến mâu thuẫn, có lần bà L còn đánh ông nên mâu thuẫn ngày càng trầm trọng và ông với bà L sống ly thân từ đầu năm 2012 cho đến nay. Do mục đích hôn nhân không đạt được nên ông Nguyễn Văn Q khởi kiện yêu cầu:

Về hôn nhân: Yêu cầu được ly hôn với bà Trần Thị L.

Về con chung: Cháu Nguyễn Thị Mỹ T, sinh ngày 06/9/2004 hiện nay đang chung sống với bà Trần Thị L, ông đồng ý giao cháu T cho bà L tiếp tục chăm sóc nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành, ông đồng ý cấp dưỡng cho cháu T đến khi cháu T tròn 18 tuổi theo quy định của pháp luật.

Về tài sản chung: Nhà và đất tại nền nhà số 197, diện tích 81m² thuộc diện chính sách tại khu dân cư vượt lũ xã D, huyện C (cũ) nay là khu dân cư vượt lũ xã D, huyện T, thành phố Cần Thơ. Trong quá trình giải quyết vụ án, ông Nguyễn Văn Q đồng ý giao căn nhà và diện tích đất này cho bà L sử dụng, đồng thời bà L có nghĩa vụ trả khoản nợ có liên quan đến căn nhà và đất.

Trong quá trình giải quyết vụ án ông Nguyễn Văn Q còn trình bày, vợ chồng ông còn có 01 chiếc xe mô tô biển số 65K2-4561 do anh Trần Thanh D đứng tên đăng ký chủ sở hữu, chiếc xe này là tài sản chung của ông với bà Trần Thị L vì khi mua xe do ông không được đứng tên 02 chiếc xe, còn bà L thì chưa có giấy phép lái xe nên ông không được đứng tên chủ sở hữu xe. Vì vậy, ông có nhờ ông Trần Thanh D đứng tên trùm trên giấy đăng ký xe và chiếc xe này do bà Trần Thị L sử dụng từ khi mua cho đến nay. Chiếc xe mua trả góp vào năm 2010 với số tiền 14.800.000 đồng. Nay ông yêu cầu được chia ½ giá trị chiếc xe này nhưng ông Q không có làm thủ tục yêu cầu chia tài sản chung.

Về nợ chung: Ông Nguyễn Văn Q cho rằng không có nợ chung nên không yêu cầu giải quyết. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án ông Q thừa nhận nợ Chi nhánh ngân hàng X – Phòng giao dịch huyện T khoản tiền vay để xây nhà với số tiền 9.000.000 đồng và khoản tiền lãi phát sinh theo quy định của pháp luật; nợ khoản tiền giao đất có thu tiền sử dụng đất với số tiền 6.723.000 đồng; nợ ông Nguyễn Văn H 03 chỉ vàng 24k tiền cổ 02 công đất ruộng tầm 03m; nợ bà Nguyễn Thị P 02 chỉ vàng 24k là khoản tiền ông mượn mua xe biển số 65H1-065.83. Ông Q yêu cầu bà Trần Thị L thực hiện nghĩa vụ trả cho Chi nhánh ngân hàng X – Phòng giao dịch huyện T số tiền 9.000.000 đồng và khoản tiền lãi phát sinh; trả khoản tiền sử dụng đất với số tiền 6.723.000 đồng; trả cho bà Nguyễn Thị P 01 chỉ vàng 24k và trả cho ông Nguyễn Văn H 1,5 chỉ vàng 24k, ông sẽ trả cho bà P 01 chỉ vàng 24k và trả cho ông H 1,5 chỉ vàng 24k.

Trong bản tự khai và tại phiên tòa, phía bị đơn trình bày:

Bà Trần Thị L với ông Nguyễn Văn Q tiến đến hôn nhân vào năm 2003 và có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc và sinh được 01 người con chung tên Nguyễn Thị Mỹ T, sinh ngày 06/9/2004 nhưng về sau ông Q thay đổi tính tình, có quan hệ bất chính với người phụ nữ khác nên dẫn đến mâu thuẫn và vợ chồng sống ly thân với nhau từ năm 2012 cho đến nay. Nay ông Nguyễn Văn Q khởi kiện yêu cầu ly hôn thì bà đồng ý ly hôn với ông Nguyễn Văn Q.

Về con chung: Ông bà có một người con chung tên Nguyễn Thị Mỹ T. Hiện nay, cháu T đang chung sống với bà. Bà đồng ý tiếp tục nuôi dưỡng cháu T đến trưởng thành và yêu cầu ông Nguyễn Văn Q có nghĩa vụ cấp dưỡng cho cháu Nguyễn Thị Mỹ T mỗi tháng 605.000 đồng theo quy định của pháp luật đến khi cháu T tròn 18 tuổi. Dành quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục cháu Nguyễn Thị Mỹ T đối với ông Nguyễn Văn Q.

Về tài sản chung: Giữa bà với ông Nguyễn Văn Q có các tài sản chung gồm: 01 căn nhà và đất diện tích 81m² tại khu dân cư vượt lũ xã D, huyện T, (do UBND huyện C cũ giao đất theo diện gia đình chính sách có thu tiền sử dụng đất); quyền sử dụng đất diện tích 2.880m² tại thửa đất số 688, tờ bản đồ số 03 tọa lạc tại ấp D, xã D, huyện T, thành phố Cần Thơ do ông Nguyễn Văn Q đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; 01 xe mô tô biển số 65H1-065.83 do ông Nguyễn Văn Q đứng tên đăng ký xe và đang sử dụng. Bà L yêu cầu chia đôi tài sản chung gồm phần diện tích đất thuộc thửa đất số 688 nêu trên và giá trị chiếc xe mô tô biển số 65H1-065.83 do ông Q đứng tên và sử dụng.

Đối với căn nhà và đất có diện tích 81m² do UBND huyện C (cũ) giao đất tại khu dân cư vượt lũ xã D, huyện T, thành phố Cần Thơ, bà đồng ý nhận căn nhà và thực hiện nghĩa vụ trả các khoản nợ có liên quan đến căn nhà để được đứng tên chủ sở hữu nhà và đất nêu trên.

Về nợ chung: Nợ Chi nhánh ngân hàng X – Phòng giao dịch huyện T khoản tiền vay xây dựng nhà với số tiền 9.000.000 đồng và khoản tiền lãi phát sinh theo quy định của pháp luật; nợ khoản tiền giao đất có thu tiền sử dụng đất

với số tiền 6.723.000 đồng. Do bà được ông Q giao lại nhà và đất diện tích 81m² do UBND huyện C (cũ) giao đất tại khu dân cư vượt lũ xã D, huyện T, thành phố Cần Thơ nên bà đồng ý trả các khoản nợ này để được đứng tên chủ sở hữu.

Nợ bà Trần Thị L1 số tiền 6.000.000 đồng, bà yêu cầu được chia đôi số nợ, mỗi người trả cho bà L1 số tiền 3.000.000 đồng.

Đối với khoản tiền nợ của ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị P bà không đồng ý trả vì bà không có vay của bà P cũng như cổ đất cho ông H mà đây là khoản nợ riêng của ông Nguyễn Văn Q nên bà yêu cầu ông Q có nghĩa vụ trả cho ông H với bà P nếu ông Q có nợ.

Trong bản tự khai người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Văn H có đơn yêu cầu độc lập trình bày: Vào đầu năm 2013, khi ông Nguyễn Văn Q mua xe mô tô biển số 65H1-065.83 nhưng không đủ tiền nên ông Q có cầm cổ cho ông thửa đất số 688, tờ bản đồ số 03, tọa lạc tại ấp D, xã D, huyện T, thành phố Cần Thơ với giá là 03 chỉ vàng 24k và ông đã canh tác từ khi nhận cầm cổ cho đến nay. Hiện nay phần đất này đã đến thời hạn chuộc lại đất nên ông yêu cầu ông Nguyễn Văn Q trả lại cho ông 03 chỉ vàng 24k, ông sẽ trả lại đất cho ông Nguyễn Văn Q.

Trong bản tự khai người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị P có đơn yêu cầu độc lập trình bày: Khi ông Nguyễn Văn Q mua xe do không đủ tiền nên có hỏi vay của bà 02 chỉ vàng 24k đến nay chưa trả. Nay, bà yêu cầu ông Nguyễn Văn Q trả lại cho bà 02 chỉ vàng 24k đã vay, bà không yêu cầu ông Q phải trả lãi.

Trong bản tự khai và tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Trần Thanh D trình bày: Chiếc xe mô tô hiệu Yamaha Taurus biển số 65K2-4561 do ông mua và đứng tên chủ sở hữu, không phải là tài sản chung của ông Nguyễn Văn Q với bà Trần Thị L như lời trình bày của ông Nguyễn Văn Q về việc ông đứng tên dùm chủ sở hữu. Nay, ông không đồng ý theo yêu cầu của ông Nguyễn Văn Q về việc chia giá trị chiếc xe nêu trên vì đây là xe của ông.

Trong văn bản gửi đến Tòa án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ủy ban nhân dân huyện T trình bày: Theo quyết định số 3485/QĐ-UBND ngày 07/9/2006 của Ủy ban nhân dân huyện C (cũ) về việc giao đất nền nhà trong khu vượt lũ xã D cho ông Nguyễn Văn Q thuộc diện chính sách. Đây quyết định giao đất cho cá nhân ông Q kèm theo điều kiện là ông Q phải sử dụng ổn định đủ 10 năm và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính đối với Ủy ban nhân dân huyện. Nay, ông Q đã sử dụng ổn định đủ 10 năm nên ông Q được quyền định đoạt đối với phần diện tích đất nền nhà nếu ông Q đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính của việc giao đất này. Nếu Tòa án xác định đây là tài sản chung của ông Q – bà L và giữa ông Q với bà L đã tự nguyện thỏa thuận giao đất và căn nhà cho bà Trần Thị L, đồng thời bà Trần Thị L có nghĩa vụ thực hiện nghĩa vụ tài chính khi nhận đất thì Ủy ban nhân dân huyện T sẽ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà L theo sự thỏa thuận giữa ông Q với bà L và quyết định của Tòa án khi bà L thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính đối với người được giao đất. Cụ thể, thửa đất được giao cho ông Nguyễn Văn Q là nền nhà số 197, diện tích

81m² thuộc diện chính sách trong khu vượt lũ xã D, huyện T, thành phố Cần Thơ.

Trong văn bản gửi đến Tòa án, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ngân hàng X trình bày: Tại công văn số 03/NHCS ngày 06/7/2014 của Chi nhánh ngân hàng X – Phòng giao dịch huyện T có nội dung ông Nguyễn Văn Q còn nợ tại Phòng giao dịch ngân hàng X số tiền 9.000.000 đồng để xây nhà vượt lũ và bà Trần Thị L là người thừa kế. Nay, Phòng giao dịch ngân hàng X yêu cầu người nào sở hữu căn nhà phải chịu trách nhiệm trả nợ gốc và khoản tiền lãi phát sinh theo quy định của pháp luật cho phía ngân hàng; đồng thời, Phòng giao dịch ngân hàng X có yêu cầu được vắng mặt.

Trong đơn yêu cầu độc lập, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là bà Trần Thị L1 trình bày: Vào tháng 9/2012, bà Trần Thị L có vay của bà số tiền 6.000.000 đồng để cho ông Nguyễn Văn Q trả khoản tiền nợ vay của ngân hàng X theo khế ước vay số 20686HNND00. Đến nay, ông Q và bà L chưa trả lại tiền cho bà. Việc vay mượn không có lập thành văn bản. Nay, bà L1 yêu cầu vợ chồng ông Q phải trả cho bà số tiền 6.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 150/2017/HNGĐ-ST ngày 19 tháng 6 năm 2017, Tòa án nhân dân huyện T đã tuyên xử:

Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông Nguyễn Văn Q với bà Trần Thị L.

Về con chung: Giao cháu Nguyễn Thị Mỹ T (nữ), sinh ngày 06/9/2004 cho bà Trần Thị L tiếp tục nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành, ông Nguyễn Văn Q có nghĩa vụ cấp dưỡng cho cháu T mỗi tháng 605.000 đồng cho đến khi cháu Tiền đủ 18 tuổi, thời hạn cấp dưỡng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm (19/6/2017). Dành quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục cháu Nguyễn Thị Mỹ T đối với ông Nguyễn Văn Q không ai được quyền ngăn cản; vì lợi ích của con chung theo yêu cầu của một hoặc hai bên, Tòa án có thể thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung:

Công nhận sự thỏa thuận giữa ông Nguyễn Văn Q với bà Trần Thị L, giao cho bà Trần Thị L được quyền sở hữu phần đất nền nhà số 197 với diện tích 81 m² và căn nhà trên đất do Ủy ban nhân dân huyện C (cũ) giao cho ông Nguyễn Văn Q theo Quyết định số 3485/QĐ-UBND ngày 07/9/2006 của Ủy ban nhân dân huyện C, thành phố Cần Thơ. Bà Trần Thị L có nghĩa vụ trả khoản tiền sử dụng đất, khoản tiền vay của Chi nhánh ngân hàng X với số tiền 9.000.000 đồng cùng với khoản lãi phát sinh và hoàn thành thủ tục được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Không chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của ông Nguyễn Văn Q đối với xe mô tô biển số 65K2 – 4561 do ông Trần Thanh D đứng tên chủ sở hữu.

Không chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của bà Trần Thị L đối với chiếc xe mô tô biển số 65H1 – 065.83 do ông Nguyễn Văn Q đứng tên.

Không chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của bà Trần Thị L đối với quyền sử dụng đất diện tích 2.880 m² thuộc thửa số 688, tờ bản đồ số 03, tọa lạc hiện nay tại ấp D, xã D, huyện T, thành phố Cần Thơ do ông Nguyễn Văn Q đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 31/12/2013.

Buộc ông Nguyễn Văn Q có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị P 02 chỉ vàng 24K loại vàng nữ trang 98%.

Buộc ông Nguyễn Văn Q có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Văn H 03 chỉ vàng 24K loại vàng nữ trang 98% tiền cầm cố quyền sử dụng đất tại thửa số 688, tờ bản đồ số 03, tọa lạc hiện nay tại ấp Định Hòa, xã D, huyện T, thành phố Cần Thơ do ông Nguyễn Văn Q đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 31/12/2013, ông Nguyễn Văn H có nghĩa vụ trả lại đất khi ông Q thực hiện xong nghĩa vụ trả 03 chỉ vàng 24K nêu trên.

Buộc bà Trần Thị L và ông Nguyễn Văn Q có nghĩa vụ trả cho bà Trần Thị L1 khoản tiền đã vay với số tiền 6.000.000 đồng; bà L và ông Q mỗi người có nghĩa vụ trả cho bà L1 số tiền 3.000.000 đồng.

Về án phí:

Ông Nguyễn Văn Q phải nộp 200.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm; 200.000 đồng án phí cấp dưỡng và 915.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, tiền tạm ứng án phí 200.000 đồng ông Q đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 005654 ngày 25/02/2014 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T được chuyển thành án phí, ông Nguyễn Văn Q còn phải nộp 1.115.000 đồng.

Bà Trần Thị L phải nộp 7.542.600 đồng án phí, tiền tạm ứng án phí 2.240.000 đồng bà L đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 000599 ngày 29/10/2016 tại Chi cục thi hành án huyện T được chuyển thành án phí, bà Trần Thị L còn phải nộp 5.302.600 đồng án phí.

Bà Trần Thị L1 được nhận lại 200.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 006610 ngày 04/12/2015 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện T.

Bà Nguyễn Thị P được nhận lại 200.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 006608 ngày 04/12/2015 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện T.

Ông Nguyễn Văn H được nhận lại 221.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 006607 ngày 04/12/2015 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện T.

Về chi phí đo đạc, định giá: Bà Trần Thị L phải chịu số tiền 3.000.000 đồng và bà L đã nộp số tiền 3.000.000 đồng tiền chi phí đo đạc định giá nên bà L đã nộp xong.

Bản án sơ thẩm còn tuyên quyền kháng cáo của các bên theo luật định.

Tại đơn kháng cáo đề ngày 29/6/2017, bị đơn cho rằng:

Đối với chiếc xe mô tô biển số 65H1-065.83, vợ chồng đã mua từ năm 2012 và đã sử dụng chung cho vợ chồng kể từ khi mua làm phương tiện cho gia đình. Do đó, bà L cho rằng đây là tài sản chung cần được phân chia.

Đối với quyền sử dụng đất có diện tích 2.880 m² thuộc thửa đất số 688, tờ bản đồ số 03, tại ấp D, xã D, huyện T, thành phố Cần Thơ do ông Nguyễn Văn Q đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, do Ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 31/12/2013. Đây là tài sản để sản xuất nông nghiệp phục vụ đời sống gia đình, phần đất này được cha mẹ chia cho chung vợ chồng chứ không phải cho riêng một mình ông Q.

Từ các lý lẽ trên, bà L cho rằng, Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử xác định hai tài sản vừa nêu là tài sản riêng của ông Q và không phân chia cho bị đơn là không hợp pháp. Bị đơn đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xét xử lại phần quyết định này của bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các bên đã thỏa thuận được về phần đất tại thửa đất số 688, tờ bản đồ số 03, tại ấp D, xã D, huyện T, thành phố Cần Thơ do ông Nguyễn Văn Q đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Cụ thể, diện tích đất này được chia làm đôi theo chiều dọc của phần đất. Căn cứ vào hồ sơ trích đo địa chính số 1038/VPĐKQSDĐ ngày 25/12/2015 của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện T thì phần đất được chia làm đôi bằng đường thẳng đi qua trung điểm của các cạnh có kích thước 17,7 mét và 19 mét. Phần đất giáp thửa 686 giao cho ông Q. Phần đất còn lại giao cho bà L trực tiếp canh tác cho đến khi cháu Nguyễn Thị Mỹ T tròn 18 tuổi. Khi cháu T tròn 18 tuổi thì phần đất do bà L canh tác sẽ giao cho cháu T được toàn quyền sử dụng và làm thủ tục đứng tên chủ sử dụng đất theo quy định của pháp luật. Trong khoảng thời gian này, phía bà L không được quyền chuyển nhượng, thế chấp, cho thuê hay các hành vi khác làm ảnh hưởng đến quyền của cháu T.

Riêng về việc phân chia chiếc xe mô tô biển số 65H1-065.83, bà L yêu cầu ông Q hoàn lại số tiền 5.000.000 đồng nhưng ông Q không đồng ý.

Quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Thấy rằng, các tài sản do bị đơn yêu cầu trong đơn kháng cáo là tài sản được tạo lập hợp pháp trong thời kỳ hôn nhân. Về phần đất, các bên đã thỏa thuận được đề nghị Tòa án công nhận. Về chiếc xe mô tô biển số 65H1-065.83, Luật sư đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bị đơn.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ tại phiên tòa: Hoạt động tố tụng của người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng đã tuân thủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án, tại phiên tòa các bên đã thỏa thuận được phần phân chia về quyền sử dụng đất. Riêng về chiếc xe biển số 65H1-065.83, đây là tài sản chung của vợ chồng nên đề nghị Hội đồng xét xử phân chia theo yêu cầu của bị đơn. Do vậy, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 309 Bộ

luật tố tụng dân sự, chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn, sửa một phần bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Ông Q và bà L đã xác lập hôn nhân hợp pháp, có con chung và tài sản chung. Tranh chấp giữa các bên được xác định là tranh chấp ly hôn, nuôi con, chia tài sản khi ly hôn được liệt kê tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Tòa án cấp sơ thẩm đã giải quyết về các vấn đề như quan hệ vợ chồng, nuôi con chung, giải quyết các vấn đề nợ của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và một phần tài sản của vợ chồng. Các vấn đề này không bị kháng cáo, kháng nghị nên có hiệu lực pháp luật.

[3] Một trong những vấn đề mà bị đơn kháng cáo là yêu cầu xem xét lại quyền lợi của bị đơn đối với phần đất có diện tích 2.880 m² (đo đạc thực tế là 3.077,3 m²) tại ấp D, xã D, huyện T, thành phố Cần Thơ. Mặc dù, bị đơn cho rằng, vợ chồng bị đơn là người trực tiếp canh tác trên phần đất này nhưng trước đây chủ sử dụng đất được công nhận là ông Nguyễn Văn G (cha của ông Q). Bà L không xuất trình được chứng cứ để chứng minh có việc ông G cho vợ chồng bà phần đất này. Khi ông G chết, việc phân chia tài sản thừa kế của những người con ông G, phần đất này được chia cho ông Q và ông Q đã đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì bà L cũng không khiếu nại gì. Theo quy định tại khoản 1 Điều 32 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 thì đây là tài sản riêng của ông Q. Tuy nhiên, tại phiên tòa sơ thẩm cũng như tại phiên tòa phúc thẩm ông Q đồng ý cho con chung là cháu Nguyễn Thị Mỹ T ½ diện tích đất khi cháu T tròn 18 tuổi. Ý kiến này của ông Q cũng được bà L đồng ý. Lẽ ra, tại Tòa án cấp sơ thẩm cần công nhận sự tự nguyện này nhưng lại bác yêu cầu của bà L là chưa tôn trọng quyền tự định đoạt của đương sự. Hội đồng xét xử phúc thẩm công nhận sự thỏa thuận nêu trên của các bên vì sự thỏa thuận này là tự nguyện và hợp pháp.

[4] Đối với chiếc xe mô tô biển số 65H1-065.83, xe này do vợ chồng mua từ năm 2012. Mặc dù, ông bà đã ly thân nhưng thời gian này cũng là thời gian hôn nhân hợp pháp. Ông Q không chứng minh được đây là tài sản riêng nên về nguyên tắc vẫn là tài sản chung của vợ chồng theo quy định tại khoản 3 Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000. Do vậy, việc yêu cầu phân chia tài sản đối với chiếc xe này của bà L là có căn cứ. Tòa án sơ thẩm xác định đây là tài riêng của ông Q là chưa chính xác. Chiếc xe mô tô biển số 65H1-065.83 hiện do ông Q đứng tên sở hữu và đang quản lý sử dụng nên giao xe này cho ông Q và ông Q có nghĩa vụ hoàn lại cho bà L số tiền 5.000.000 đồng (theo yêu cầu của bà L tại phiên tòa phúc thẩm) theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 95 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm, do yêu cầu kháng cáo của bà L được chấp nhận một phần nên bà L không phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Q phải chịu 200.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm và 200.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 10 Điều 27 Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án. Bên cạnh đó, theo quy định tại khoản 9 Điều 27 Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án thì ông Q còn phải chịu án phí theo giá ngạch tương ứng với phần tài sản mà ông được chia. Trong vụ án này, ông Q được chia $\frac{1}{2}$ giá trị chiếc xe mô tô biển số 65H1 – 065.83 là 8.500.000 đồng nên ông Q phải chịu 425.000 đồng.

Ngoài ra, do yêu cầu độc lập của những người liên quan được chấp nhận nên ông Q phải chịu án phí tương ứng là 1.270.000 đồng (án phí đối với việc yêu cầu đòi chia giá trị chiếc xe mô tô biển số 65K2 – 4561 là 395.000 đồng; án phí do yêu cầu của bà Nguyễn Thị P được chấp nhận là 350.000 đồng; án phí do yêu cầu của ông Nguyễn Văn H là 525.000 đồng; án phí do yêu cầu của bà Trần Thị L1 được chấp nhận là 200.000 đồng). Tổng cộng, ông Q phải chịu 1.670.000 đồng.

Đối với bà L, theo quy định tại khoản 9 Điều 27 Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án thì bà L phải chịu án phí theo giá ngạch tương ứng với phần tài sản mà bà được chia. Cụ thể, phần tài sản bà L được chia có giá trị 150.152.000 đồng (giá trị quyền sử dụng đất 81 m² tại nền số 197 và căn nhà trên đất thuộc khu dân cư vượt lũ xã D, huyện T, thành phố Cần Thơ là 145.152.000 đồng; giá trị $\frac{1}{2}$ chiếc xe mô tô biển số 65H1 – 065.83 là 5.000.000 đồng) nên bà L phải chịu 7.507.600 đồng. Bên cạnh đó, bà L còn chịu án phí đối với yêu cầu của bà Trần Thị L1 được chấp nhận là 200.000 đồng, án phí đối với khoản nợ ngân hàng X là 450.000 đồng. Tổng cộng bà L phải chịu 8.157.600 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 148, Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 3 Điều 27, khoản 1 Điều 32, điểm d khoản 2 Điều 95 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; khoản 9 và khoản 10 Điều 27, Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn, sửa một phần án sơ thẩm:

Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông Nguyễn Văn Q và bà Trần Thị L.

Về con chung: Giao cháu Nguyễn Thị Mỹ T (nữ, sinh ngày 06/9/2004) cho bà L trực tiếp nuôi dưỡng. Ông Nguyễn Văn Q có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi

con mỗi tháng 605.000 đồng kể từ khi án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu Tiên tròn 18 tuổi. Dành quyền thăm nom, chăm sóc con chung cho ông Q.

Về tài sản vợ chồng:

Công nhận sự thỏa thuận của ông Q và bà L: Giao cho bà L quyền sử dụng đất 81 m² tại nền số 197 và căn nhà trên đất thuộc khu dân cư vượt lũ xã D, huyện T, thành phố Cần Thơ (Theo Quyết định số 3485/QĐ-UBND ngày 07/9/2006 của Ủy ban nhân dân huyện C (cũ), thành phố Cần Thơ cấp cho ông Nguyễn Văn Q). Bà Trần Thị L có nghĩa vụ trả tiền sử dụng đất và đăng ký quyền sử dụng đất, tài sản trên đất theo quy định của pháp luật. Đồng thời, bà L còn có nghĩa vụ trả cho ngân hàng X số tiền nợ gốc là 9.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh theo sổ vay vốn có mã khách hàng 53.27.081015 giữa ông Nguyễn Văn Q và ngân hàng X – Phòng giao dịch huyện T.

Ông Nguyễn Văn Q được quyền sở hữu chiếc xe mô tô biển số 65H1 – 065.83 và có nghĩa vụ hoàn lại cho bà Trần Thị L số tiền 5.000.000 đồng.

Phần đất tại thửa số 688, tờ bản đồ số 03, tại ấp D, xã D, huyện T, thành phố Cần Thơ theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH01389 ngày 31/12/2013 do Ủy ban nhân dân huyện T cấp cho ông Nguyễn Văn Q được phân chia như sau: Căn cứ vào đo đạc thực tế tại hồ sơ trích đo địa chính số 1038/VPĐKQSDĐ ngày 25/12/2015 của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện T, diện tích đất thửa đất số 688 được chia làm hai phần bằng cách nối đoạn thẳng từ trung điểm cạnh có chiều dài là 17,7 m và trung điểm của cạnh có chiều dài là 19 m. Phần đất giáp thửa số 686 được giao cho ông Q. Phần đất còn lại giao cho bà L trực tiếp canh tác cho đến khi cháu Nguyễn Thị Mỹ T tròn 18 tuổi. Khi cháu T tròn 18 tuổi, phần đất này được giao cho cháu T được quyền sử dụng và đăng ký sang tên chủ sử dụng. Trong khoảng thời gian canh tác này, bà L không được quyền chuyển nhượng, thế chấp, cho thuê hay thực hiện các hành vi khác mà làm ảnh hưởng đến quyền sử dụng của cháu T sau này.

Không chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của ông Nguyễn Văn Q đối với chiếc xe mô tô biển số 65K2 – 4561 do ông Trần Thanh D đứng tên chủ sở hữu.

Buộc ông Nguyễn Văn Q có nghĩa vụ trả lại cho bà Nguyễn Thị P 02 chỉ vàng 24K loại vàng nữ trang 98%.

Buộc ông Nguyễn Văn Q có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Văn H 03 chỉ vàng 24K loại vàng nữ trang 98%. Ông Nguyễn Văn H có nghĩa vụ giao trả lại cho ông Nguyễn Văn Q quyền sử dụng đất tại thửa số 688, tờ bản đồ số 03, tại ấp D, xã D, huyện T, thành phố Cần Thơ theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH01389 ngày 31/12/2013 do Ủy ban nhân dân huyện T cấp cho ông Nguyễn Văn Q (đo đạc thực tế là 3.077,3 m²) để ông Q thực hiện việc phân chia tài sản nêu trên.

Buộc ông Nguyễn Văn Q có nghĩa vụ trả cho bà Trần Thị L1 số tiền 3.000.000 đồng. Buộc bà Trần Thị L có nghĩa vụ trả cho bà Trần Thị L1 số tiền 3.000.000 đồng.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà L được nhận lại số tiền 200.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu số 002096 ngày 29/6/2017.

Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Q phải chịu 1.670.000 đồng, khấu trừ 200.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 005654 ngày 25/02/2014, ông Q còn phải nộp thêm 1.470.000 đồng.

Bà L phải nộp 8.157.600 đồng án phí chia tài sản, khấu trừ số tiền 2.240.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0000599 ngày 29/10/2016, bà L còn phải nộp thêm 5.917.600 đồng.

Bà Trần Thị L1 được nhận lại 200.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 006610 ngày 04/12/2015 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện T.

Bà Nguyễn Thị P được nhận lại 200.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 006608 ngày 04/12/2015 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện T.

Ông Nguyễn Văn H được nhận lại 221.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 006607 ngày 04/12/2015 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện T.

Về lệ phí thẩm định, định giá: Bà L chịu 3.000.000 đồng và đã nộp xong.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**TM HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKS ND TPCT;
- Cục THA DS H. T;
- Lưu VT, hồ sơ vụ án.

Nguyễn Chế Linh